|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | |
| **KHOA SƯ PHẠM** | | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | |
|  | |  | |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | | **Ngành: Giáo dục mầm non** | | **Mã số: 7140201** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:** Dinh dưỡng trẻ em | **1.2. Tên tiếng Anh:** Child nutrition |
| **1.3. Mã học phần**: VADDTE.121 | **1.4. Số tín chỉ: 02** |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 21 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 09 tiết x 2 (18 tiết) |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Phạm Thị Yến |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Lê Thị Vân |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Các học phần về tâm lý học; Giáo dục học |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Giới thiệu các nội dung cơ bản về dinh dưỡng đại cương và dinh dưỡng trẻ em; Các vấn đề về khẩu phần và thực đơn; Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ; Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ; Hướng dẫn nghiên cứu việc đánh giá, nhận xét về công tác chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ ở trường mầm non.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

***2.2.1. Về kiến thức***

Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về dinh dưỡng đại cương, dinh dưỡng trẻ em lứa tuổi mầm non, vệ sinh phòng các bệnh liên quan đến dinh dưỡng ở trẻ em; Sinh viên hiểu được cơ sở lý luận, nội dung và phương pháp chăm sóc dinh dưỡng trẻ em một cách khoa học, phù hợp tình hình thực tiễn Việt Nam.

***2.2.2. Về kỹ năng***

Hình thành và rèn luyện những kỹ năng tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ; Rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, đánh giá thực trạng về công tác chăm sóc, nuôi dưỡng về sinh và phòng bệnh vệ dinh dưỡng cho trẻ em ở các trường mầm non.

***2.2.3. Về thái độ***

Giáo dục cho sinh viên có quan điểm đúng đắn và tinh thần trách nhiệm trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non; Giáo dục cho sinh viên ý thức, trách nhiệm trong công việc, góp phần rèn luyện những phẩm chất đạo đức cần thiết của ngư­ời giáo viên nh­ư: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có ý thức phê bình và tự phê bình.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu rõ những kiến thức đại cương về dinh dưỡng học, dinh dưỡng trẻ em. |
| CLO2 | Hiểu rõ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc dinh dưỡng và giáo dục vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ lứa tuổi mầm non |
| CLO3 | Áp dụng hiệu quả những kiến thức đã học trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ lứa tuổi mầm non |
| CLO4 | Đánh giá được thực trạng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ lứa tuổi mầm non. |
| CLO5 | Có quan điểm đúng đắn và tinh thần trách nhiệm trong công tác tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non. |
| CLO6 | Có ý thức, trách nhiệm trong công việc, góp phần rèn luyện những phẩm chất đạo đức cần thiết của ngư­ời giáo viên nh­ư: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có ý thức phê bình và tự phê bình. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | R | I | M | R | M | R | R | R | I | I |
| CLO 2 | R | I | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 3 | R | R | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 4 | R | R | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 5 | I | I | R | R | R | R | R | R | M | M |
| CLO6 | I | I | R | R | R | R | R | R | M | M |
| Tổng hợp học phần | R | R | M | r | M | R | R | R | R | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Liên quan đến CĐR nào ở bảng 1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá toàn bộ quá trình  - Tham gia học tập trên lớp đầy đủ.  - Chuẩn bị bài đầy đủ; Tham gia các hoạt động trong giờ học; Tích cực thảo luận, thực hành; Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu của GV |  | X | CLO5  CLO6 | Theo Rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 20% | A2.1:  - Những vấn đề đại cương dinh dưỡng học  - Những vến đề về các nhóm lương thực, thực phẩm | 2.5% |  | CLO1 | Chấm theo đáp án/hướng dẫn chấm |
| A2.2:  - Các bệnh thường gặp về dương dưỡng  - Những vấn đề về dinh dưỡng trẻ em | 50% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| A2.3: Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầo cho trẻ lứa tuổi mầm non | 2.5% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| A3. Bài tập (hoặc thực hành) | 15% | - Tính khẩu phần ăn và xây dựng thực đơn cho trẻ ở trường mầm non.  - Tổ chức lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng cho trẻ trong các hoạt động của trẻ ở trường mầm non |  | X | CLO2  CLO3  CLO4 | Theo Rubric 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc học phần. Bao quát toàn bộ nội dung của tất cả các bài đã học. |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Chấm theo đáp án/ hướng dẫn chấm hoặc Rubric 5, Rubric 6 |

*b. Yêu cầu đối với học phần*

*Sinh viên phải tham dự ≥ 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (3 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết (LT/TH/BT/TL)** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Liên quan đến CĐR nào ở bảng 1** | **PP giảng dạy, tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV (\*)** | **Tên bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | Chương 1. Dinh dưỡng đại cương  1.1. Khái niệm về dinh dưỡng  1.2. Năng lượng  1.3. Các chất dinh dưỡng cần thiết | **7**  7/0/0/0 | Hiểu được những kiến cơ bản về đại cương dinh dưỡng | CLO1 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Chuẩn bị: Giáo trình, Chương trình gáo dục mầm non  - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan | A2.1 |
|  | Chương 2: Các nhóm lương thực thực phẩm | **3**  3/0/0/0 | Hiểu đươc các nhóm lương thực , thực phẩm phổ biến | CLO1 |
|  | Chương 3: Dinh dưỡng trẻ em  3.1. Đại cương dinh dưỡng trẻ em  3.2. Phương pháp xây dựng khẩu phần và thực đơn cho trẻ. 3.3. Vệ sinh ăn uống và vệ sinh thực phẩm | **8**  8/0/0/0 | Hiểu được nguyên nhân, triệu chứng, biện pháp phòng các bệnh suy dinh dưỡng thường gặp ở trẻ lứa tuổi mầm non | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | A2.2 |
| Hiểu được những kiến thức về dinh dưỡng trẻ em | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
|  | 4.4. Thực hành  - Xây dựng khẩu phần ăn cho trẻ theo từng độ tuổi.  - Xây dựng thực đơn cho trẻ ở trường mầm non | **6**  0/6/0/0 | Vận dụng những kiến thức đã học vào việc xây dựng khẩu phần, thực đơn cho trẻ ở trường mầm non | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Sử dụng các phương tiện kỹ thuật, đồ dụng tập | A3 |
|  | Chương 4: (Tiếp)  Thực tế ở trường mầm non  - Thực tế bếp ăn tổ chức theo nguyên tắc một chiều.  - Tìm hiểu cách tổ chức bữa ăn cho trẻ ở trường mầm non. | **3**  0/3/0/0 | - Biết được nguyên tắc bếp ăn một chiểu.  - Hiểu cách tổ chức bữa ăn cho trẻ ở trường mầm non. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên và các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | -Tham gia đúng giờ và tuân thủ các quy định khi tham gia thực tế ở trường mầm non |
|  | Chương 5: Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu  5.1. Theo dõi biểu đồ phát triển cho trẻ  5.2. Nuôi con bằng sữa mẹ  5.3. Giám sát vệ sinh  5.4. Xây dựng V.A.C  5.5. Giáo dục dinh dưỡng  5.6. Giám sát dinh dưỡng | **3**  3/0/0/0 | Hiểu được những nội dung cơ bản về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan |  |
|  | Chương 5: (Tiếp)  5.7. Thực hành  - Giám sát sức khỏe cho trẻ bằng biểu  đồ tăng trưởng  - Lồng ghép nội dung giáo dục cho trẻ vào các hoạt động ở trường mầm non | **6**  0/6/0/0 | Biết cách tổ chức công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Bài giảng của giảng viên và các tài liệu liên quan | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Sử dụng các phương tiện kỹ thuật, đồ dụng tập | A.3 |
|  | Chương 5: (Tiếp)  - Ôn tập  - Kiểm tra | **3**  0/3/0/0 | - Hiểu khái quát chung về nội dung của học phần.  - Hoàn thành tốt nội dung bài kiểm tra | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Bài giảng của giảng viên và các tài liệu liên quan |  |  |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  |  | A.4 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đào Thị Minh Tâm | 2011 | Dinh dưỡng trẻ em | Đại học Sư phạm |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Bộ Giáo dục & Đào tạo | 2021 | Chương trình giáo dục mầm non | Nhà xuất bản Giáo dục |
| 3 | Lê Thị Mai Hoa | 2010 | Vê sinh – Dinh dưỡng | Nhà xuất bản Giáo dục |
| 4 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 – 36 tháng tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 - 4 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (4 - 5 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
|  | Giảng đường | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 1, 2, 3,5 |
|  | Giảng đường, phòng TH | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 4 |

**9. Rubric đánh giá:**

*9.1. Đánh giá chuyên cần (AttendaceCheck)*

*\** Rubric 1: Chuyên cần (Classttendace)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (<30%) | Đi học không chuyên cần  (<50%) | Đi học khá chuyên cần  (<70%) | Đi học chuyên cần (<90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (<100%) | 20% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia  hoạt động gì tại  lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 80% |

9.2. *Đánh giá bài tập/ Thực hành (Work Assigment)*

\* Rubric 3: Bài tập/ Thực hành (Work Assigment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nộp bài thực hành | Không nộp  bài tập. | Nộp bài thực hành 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |
| Trình bày  thực hành | Không có  bài thực hành | - Bài thực hành trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không  phù hợp.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chưa đúng yêu cầu, còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)  - Thể hiện được các kỹ năng, thao tác theo đúng yêu cầu, tuy nhiên còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử  dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt và sáng tạo. | 30% |
| Nội dung thực hành | Không có  bài tập | Nội dung bài thực hành không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý, còn một số sai sót trong trình bày. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

*9.3. Đánh giá thi kết thúc học kì*

\* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá kiểm tra *Thực hành (Work Assigment)*: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam)

**Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức  tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | 20% |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. . | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | 80% |

**\* Đánh giá báo cáo tiểu luận (Written Report)**

**Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. chưa đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, chưa hợp  lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý, rõ ràng, thuyết phục và sáng tạo. | 70% |
| Trình bày  thuyết minh | Không có thuyết  minh hoặc thuyết  minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu  cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú  chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc  logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú  phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | 30% |

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **ThS. Nguyễn Kế Tam** | **P/T Bộ môn**  **ThS.Phạm Thị Yến** | **Người biên soạn**  **ThS. Phạm Thị Yến** |